

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

1. I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Safoco là một xí nghiệp trực thuộc Công ty Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 033/HĐQT-QĐ ngày 10 tháng 05 năm 1999 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 302638 ngày 06 tháng 06 năm 1995 của Ủy Ban kế hoạch thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước ; Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 95/UBCK-GPNY ngày 05 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Lương thực – Thực phẩm Safoco.

Công ty là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo qui định của pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103003305 ngày 27 tháng 07 năm 2006 của phòng đăng ký kinh doanh ; Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.*(Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính : 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh)*

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.

Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.

Mua bán các loại hàng lương thực-thực phẩm, công nghệ phẩm, nông-thủy-hải sản, vải sợi, quần áo, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử-điện lạnh-điện gia dụng, mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm, hàng sành sứ thủy tinh, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, nhựa gia dụng, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

Sản xuất bánh tráng.

Mua bán vật liệu xây dựng.

Đại lý kinh doanh xăng dầu.

Cho thuê nhà xưởng.

Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)

Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 27.060.000.000 (Hai mươi bảy tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

2. II-CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1.Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (**VND**).

2.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định theo phiếu thu hoặc phiếu chi được kế toán lập dựa trên giá trị trên hóa đơn. Cuối năm tài chính số dư của các khoản tiền và tương đương tiền được xác định lại theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và giấy xác nhận của ngân hàng.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định

- + Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
- + Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
- + Theo giá nhập sau xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
Phương tiện vận tải	05 – 08	Năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
Tài sản cố định khác	05 – 10	Năm
Phần mềm quản lý	03 – 05	Năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước : tiền thuê nhà số 02 Trần Quang Khải.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích trước chi phí chiết khấu thêm trên doanh số để chiết khấu thêm cho khách hàng, đại lý, siêu thị theo hợp đồng đã ký năm 2009, trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển, khuyến mại, quảng cáo trên link kệ của các hệ thống siêu thị, đại lý của công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. (4.471Cp*9.000=40.239.000)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá VCB và tỷ giá bình quân liên NH.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Lương thực – Thực phẩm Safoco hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2005 nên Công ty đang trong thời gian được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính Phủ và thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày		(ĐVT: đồng)	
trong Bảng cân đối kế toán			
1.Tiền	30/9/09	1/1/2009	
-Tiền mặt	1,316,732,241	3,402,832,100	
-Tiền gửi ngân hàng	11,030,443,066	4,066,193,782	
-Tiền đang chuyển			
-Các khoản tương đương tiền	15,466,152,987	3,007,500,000	
Cộng	27,813,328,294	10,476,525,882	
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/9/09	1/1/2009	
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
-Đầu tư ngắn hạn khác			
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác			
Cộng	-	-	
3.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/09	1/1/2009	
-Phải thu về cổ tức hoá			
-Phải thu về cổ tức hoá và lợi nhuận được chia			
-Phải thu người lao động			
-Phải thu khác	38,400,000	24,576,212	
Cộng	38,400,000	24,576,212	
4.Hàng tồn kho	30/9/09	1/1/2009	
-Hàng mua đang đi trên đường			
-Nguyên liệu vật liệu	3,908,011,519	3,158,331,207	
-Công cụ, dụng cụ	105,288,267	83,917,086	
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
-Thành phẩm	2,958,082,293	2,690,263,045	
-Hàng hóa	5,917,851,701	3,148,045,284	
-Hàng gửi đi bán			
-Hàng hóa kho bảo thuế			
-Hàng hoá bất động sản			
Cộng	12,889,233,780	9,080,556,622	
*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả:Không			
*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:Không			
*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:Không			
5.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/9/09	1/1/2009	
-Thuế TNDN nộp thừa			
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất			
-Các khoản phải thu Nhà nước			
Cộng	-	-	
6.Phải thu dài hạn nội bộ	30/9/09	1/1/2009	
-Cho vay dài hạn nội bộ			
-Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Cộng	-	-	
7.Phải thu dài hạn khác	30/9/09	1/1/2009	
-Ký quỹ, ký cược dài hạn			
-Các khoản tiền nhận uỷ thác			
Cộng	-	-	

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	TSCĐ	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	khác	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	21,488,763,666	16,674,037,649	4,346,320,849	348,056,853	31,198,600	42,888,377,617
Số tăng trong kỳ	0	61,110,000	0	11,617,273	0	72,727,273
- Mua trong năm	0	61,110,000		11,617,273	0	72,727,273
- Đầu tư XDDB hoàn thành		0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	591,500,000	0	0	0	591,500,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		591,500,000			0	591,500,000
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	21,488,763,666	16,143,647,649	4,346,320,849	359,674,126	31,198,600	42,369,604,890
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,348,706,511	11,276,613,869	3,429,060,294	332,938,724	31,198,600	25,418,517,998
Số tăng trong kỳ	1,737,858,908	1,213,954,407	369,552,588	10,270,141	0	3,331,636,044
- Khấu hao trong kỳ	1,737,858,908	1,213,954,407	369,552,588	10,270,141	0	3,331,636,044
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	574,959,287	0	0	0	574,959,287
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0				
- Thanh lý, nhượng bán		574,959,287			0	574,959,287
- Giảm khác	0	0				0
Số dư cuối kỳ	12,086,565,419	11,915,608,989	3,798,612,882	343,208,865	31,198,600	28,175,194,755
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11,140,057,155	5,397,423,780	917,260,555	15,118,129	0	17,469,859,619
Tại ngày cuối kỳ	9,402,198,247	4,228,038,660	547,707,967	16,465,261	0	14,194,410,135

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
-Thuê tài chính trong năm					
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
-Tăng khác					
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm					
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
-Tăng khác					
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
-Tại ngày đầu năm					
-Tại ngày cuối năm					

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Mua trong năm						
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
-Tăng do hợp nhất kinh doanh						
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm						
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm						
-Tại ngày cuối năm						

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu chuẩn mực kế toán số 4

tài sản cố định vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

-Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó: những công trình lớn

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Công ty Cổ phần Lương Thực – Thực phẩm Safoco

Số: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây,

Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2009

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu chuẩn mực kế toán

số 4

bất động sản đầu tư

13.Đầu tư dài hạn khác**30/9/09****1/1/2009**

-Đầu tư cổ phiếu

-Cho vay dài hạn

-Đầu tư dài hạn khác *

510,000

350,000

Cộng**510,000****350,000**

* Là trị giá 51 cổ phiếu Safoco mua của ngân hàng

Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn công Thương

14.Chi phí trả trước dài hạn**30/9/09****1/1/2009**

-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

-Chi phí trả trước dài hạn

179,559,259

-Ký cược, ký quỹ dài hạn

-Chi phí XDCB dở dang

33,500,000

-Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

-Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ

tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng**33,500,000****179,559,259****15.Vay và nợ ngắn hạn****30/9/09****1/1/2009**

-Vay và nợ ngắn hạn

-Phải trả người bán

15,022,284,761

9,632,013,310

-Người mua trả tiền trước

8,942,359

412,944,401

-Thuế và các khoản phải trả nhà nước

1,112,384,026

1,757,698,439

-Phải trả người lao động

9,834,709,047

3,445,857,545

-Phải thu phải nộp khác

858,741,375

4,315,636,163

Cộng**26,837,061,568****19,564,149,858****16.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****30/9/09****1/1/2009**

-Thuế GTGT

603,103,729

915,089,509

-Thuế tiêu thụ đặc biệt

-Thuế xuất, nhập khẩu

-Thuế TNCN

6,111,662

76,090,261

-Thuế TNDN

503,168,635

766,518,669

-Thuế tài nguyên

-Thuế nhà đất và tiền thuê đất

-Các loại thuế khác

-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	Cộng	1,112,384,026	1,757,698,439
17.Chi phí phải trả		30/9/09	1/1/2009
-Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
-Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
-Chiết khấu thêm doanh số 2009, hỗ trợ vận chuyển	10,035,664,475		
quảng cáo, phí marketing hàng XK, đồng phục, lịch 2010....			
-Dự phòng trợ cấp mất việc			142,529,972
Cộng	10,035,664,475		142,529,972
18.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/9/09	1/1/2009
-Tài sản thừa chờ giải quyết			
-Kinh phí công đoàn	152,381,564		32,451,975
-Bảo hiểm xã hội, BH YT	38,821,250		83,253,046
- BH thất nghiệp			24,975,914
-Phải trả về cổ phần hóa			
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	667,538,561		4,174,955,228
Cộng	858,741,375		4,315,636,163
19.Phải trả dài hạn nội bộ		30/9/09	1/1/2009
-Vay dài hạn nội bộ			
-Phải trả dài hạn nội bộ khác			
20.Vay và nợ dài hạn		30/9/09	1/1/2009
a-Vay dài hạn		-	-
-Vay ngân hàng			
-Vay đối tượng khác			
-Trái phiếu phát hành			
b-Nợ dài hạn		-	-
-Thuê tài chính			
-Nợ dài hạn khác			
-Các khoản nợ thuê tài chính			

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
-Từ 1 năm trở xuống						
-Từ 1 năm đến 5 năm						
-Trên 5 năm						

21.TS thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	30/9/09	1/1/2009
a.Tài sản thuế TN hoãn lại		
-TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa áp dụng		
-Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Năm 2007 123,007,808 123,007,808

Năm 2008 660,133,335

Cộng 884,584,269 224,450,934

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận **30/9/09** **1/1/2009**

-Vốn đầu tư của CSH
 + Vốn góp đầu năm
 + Vốn góp trong năm
 + Vốn góp giảm trong năm
 + Vốn góp cuối năm
 -Cổ tức lợi nhuận đã chia năm 2007 5,412,000,000
 -Cổ tức lợi nhuận chia bổ sung thêm 2% năm 2008 541,200,000 5,412,000,000

d.Cổ tức **30/9/09** **1/1/2009**

-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 20%
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi 22%
 -Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

đ.Cổ phiếu **30/9/09** **1/1/2009**

-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành 2,706,000 2,706,000
 -Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng 2,706,000 2,706,000
 +Cổ phiếu phổ thông
 +Cổ phiếu ưu đãi
 -Số lượng cổ phiếu được mua lại
 +Cổ phiếu phổ thông
 +Cổ phiếu ưu đãi
 -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 2,706,000 2,706,000
 +Cổ phiếu phổ thông 2,706,000 2,706,000
 +Cổ phiếu ưu đãi

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e.Các quỹ của doanh nghiệp **30/9/09** **1/1/2009**

-Quỹ đầu tư phát triển 7,115,857,262 5,514,068,839
 -Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động 1,299,332,284 858,443,395
 -Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 93,567

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g.Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23.Nguồn kinh phí **30/9/09** **1/1/2009**

-Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 -Chi sự nghiệp
 -Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24.Tài sản thuê ngoài **30/9/09** **1/1/2009**

(1)Giá trị tài sản thuê ngoài
 -TSCĐ thuê ngoài
 -Tài sản khác thuê ngoài
 (2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không

hủy ngang theo các thời hạn

-Từ 1 năm trở xuống

-Trên 1 năm đến 5 năm

-Trên 5 năm

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/9/09	30/9/08
25.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
+Doanh thu bán hàng	211,615,712,039	321,146,311,039
+Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,395,879	16,444,054
+Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	211,625,107,918	321,162,755,093
26.Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	30/9/09	30/9/08
Trong đó:		
+Chiết khấu thương mại		
+Giảm giá hàng bán		
+Hàng bán bị trả lại	76,333,866	32,571,991
+Thuế GTGT phải nộp(pp trực tiếp)		
+Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+Thuế xuất khẩu		
Cộng	76,333,866	32,571,991
27.DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	30/9/09	30/9/08
Trong đó:		
+Doanh thu thuần trao đổi SP,hàng hoá	211,615,712,039	321,146,311,039
+Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9,395,879	16,444,054
28.Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	30/9/09	30/9/08
+Giá vốn của hàng hóa đã bán	173,677,763,761	182,782,920,805
+Giá vốn của thành phẩm đã bán	97,857,589,581	115,881,842,265
+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
+Giá trị còn lại, chi phí nhượng, thanh lý bất động sản đầu tư đã bán		
+Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
+Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
+Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	271,535,353,342	298,664,763,070
29.Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 12)	30/9/09	30/9/08
+Lãi tiền gửi, tiền cho vay	571,427,109	60,032,068
+Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
+Cổ tức lợi nhuận được chia		
+Lãi bán ngoại tệ		
+Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	951,168,931	560,968,963
+Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

+Lãi bán hàng trả chậm		
+Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,140,272,724	544,524,454
	2,662,868,764	1,165,525,485

30.Chi phí tài chính

	30/9/09	30/9/08
+Lãi tiền gửi		406,233,333
+Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
+Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
+Lỗ do bán ngoại tệ		
+Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	650,884,965	260,715,393
+Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
+Chi phí tài chính	57,861,540	338,445,200
Cộng	708,746,505	1,005,393,926

31.Chi phí thuế TNDN hiện hành

	30/9/09	30/9/08
(Mã số 51)		
+Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
+Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
+Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
Cộng	-	-

32.Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	30/9/09	30/9/08
(Mã số 52)		
+Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
+Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại		
+ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
+ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
+ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
+Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

33.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/9/09	30/9/08
-Chi phí nguyên vật liệu	76,405,650,021	95,739,985,020
-Chi phí nhân công	28,512,560,767	17,462,477,206
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,331,636,044	3,106,983,131
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,406,742,911	2,428,166,716
-Chi phí khác bằng tiền	17,995,664,158	528,217,540
Cộng	131,652,253,901	119,265,829,613

Thông tin bổ sung cho các khoản mua trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng.

	30/09/2009	30/09/2008
a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

-Số tiền các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

-Phần giá trị tài sản(tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lãnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
5. Thông tin so sánh: khoản mục 33 “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập ngày 11 tháng 10 năm 2009
Tổng Giám Đốc

Phạm Thanh Loan

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng